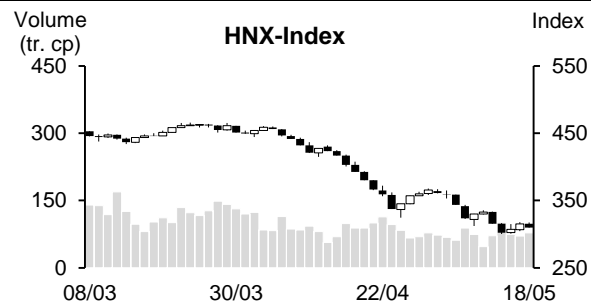
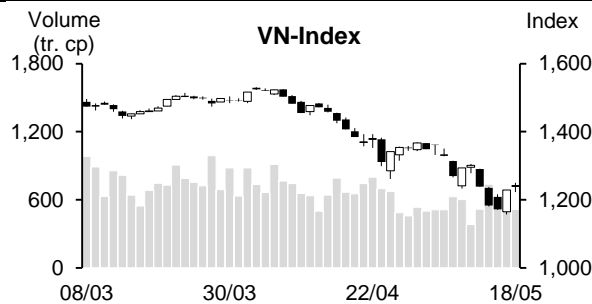


18/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,240.76	1.01%	1,286.41	0.54%	309.84	-1.78%
Tổng KLGD (tr. cp)	566.36	-3.01%	169.12	-4.15%	83.31	4.47%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	514.54	-5.22%	159.94	-1.16%	78.02	10.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	584.87	-12.03%	152.82	4.66%	79.64	-2.03%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,840.51	-3.19%	5,980.23	-1.56%	1,835.07	6.43%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,967.45	-2.21%	5,647.59	1.11%	1,690.53	14.54%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,168.96	-19.80%	6,210.69	-9.07%	1,715.22	-1.44%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	272	53%	10	33%	100	39%
Số mã giảm	177	35%	13	43%	96	38%
Số mã đứng giá	64	12%	7	23%	58	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch biến động trái chiều của các chỉ số chính. Với sàn HNX, HNX-Index chìm trong sắc đỏ trong phần lớn phiên giao dịch trước khi đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày trước sức ép từ bộ đôi THD và KSF. Trong khi đó, sàn HoSE ghi nhận phiên tăng thứ hai liên tiếp của VN-Index nhưng mức tăng của chỉ số này cũng bị thu hẹp trong phiên chiều khi một số cổ phiếu trụ cột bị bán mạnh. Tình trạng phân hóa diễn ra ngay trong mỗi nhóm ngành, có thể kể đến như các nhóm ngân hàng, chứng khoán, thực phẩm đồ uống, bất động sản, bán lẻ hay dầu khí. Nhìn chung, lực mua vẫn chiếm ưu thế nhiều hơn. Bên cạnh đó, phiên giao dịch hôm nay cũng ghi nhận tín hiệu tích cực từ khối ngoại khi nhóm này đảo chiều mua ròng trong những phút cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền chưa thực sự mạnh mẽ. Mặc dù các chỉ báo MACD và RSI vẫn giữ được tín hiệu hướng lên tích cực nhưng chỉ số tạo nên Doji sau phiên vừa qua, cho thấy trạng thái cung cầu có phần cân bằng, do đó, chỉ số cần giữ được trên ngưỡng MA5 trong những phiên tới thì nhịp phục hồi hiện tại mới được bảo lưu. Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý rằng, nhịp hồi hiện tại có thể chỉ là một nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap) bởi chỉ số vẫn nằm dưới MA20 đang hướng xuống tiêu cực, cùng với chòm MA5, 10, 20 phân kỳ âm. Do đó, nhà đầu tư cần cân nhắc thận trọng với các vị thế mua mới trong những phiên tới, và cân nhắc thực hiện hóa lợi nhuận khi chỉ số tiệm cận vùng kháng cự mạnh của nhịp Bull-trap, quanh ngưỡng 1,310 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều. Chỉ số có phiên giảm xuống dưới MA5, cùng với MA20 hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm vẫn tiếp diễn và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap). Do đó, nhà đầu tư nên tạm giữ danh mục hiện có và chờ đợi tín hiệu kết thúc nhịp hồi để đưa tỷ trọng về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PNJ, PVS, HPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	19/05/22	66.9	66.9	0.0%	71.6	7.0%	64.5	-3.6%	Cổ phiếu có nhịp điều chỉnh tích cực và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PNJ	Quan sát mua	19/05/22	102.1	110-112	Thuộc dạng mạnh so với thị trường chung + tín hiệu gần đây cho khả năng giữ được vùng hỗ trợ 98-100 -> có cơ hội xuất hiện nhịp hồi trở lại
2	PVS	Quan sát mua	19/05/22	26.9	30	Gần đây khỏe hơn thị trường khi không tạo đáy sau thấp hơn và hồi phục mạnh trở lại vượt vùng EMA12,26 -> khả năng có thể tiếp tục hồi về MA50, có thể canh mua trong vùng 25-26
3	HPG	Quan sát mua	19/05/22	38.2	40-41	Khả năng tạo đáy ngắn hạn với nền tảng tốt trở lại sau nền giảm vol cao trước đó -> có cơ hội xuất hiện nhịp hồi trở lại, có thể canh mua trong vùng 37-37.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	12/05/22	105	108.9	-3.6%	125	14.8%	103	-5.4%	
2	SHS	Mua	17/05/22	16.5	15.3	7.8%	20	30.7%	13.8	-9.8%	
3	STB	Mua	18/05/22	21.8	20.35	6.9%	25.5	25.3%	18.6	-9%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu thủy sản được dự báo quý II lập kỷ lục

Theo Hiệp hội Xuất khẩu và Chế biến Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản trong tháng 4 của Việt Nam đạt 1,13 tỷ USD (tăng 50,6% so cùng kỳ năm ngoái), đưa tổng giá trị xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm đạt hơn 3,6 tỷ USD (tăng tới 46,8%). Trong quý II, dự báo xuất khẩu sẽ tiếp tục tăng trưởng ấn tượng, khi nhu cầu các mặt hàng thủy sản ở các thị trường đang tăng rất nhanh.

Cụ thể, với mặt hàng tôm, xuất khẩu trong tháng 4 đạt 406 triệu USD đưa giá trị xuất khẩu 4 tháng lên 1,36 tỷ USD (tăng 41,5% so với cùng kỳ năm ngoái). Trong quý II, ngành tôm chính thức bước vào chính vụ thu hoạch với sản lượng lớn nhất trong năm, kéo dài đến hết quý III.

Trong khi đó, xuất khẩu cá tra trong 4 tháng đầu năm đạt 950 triệu USD (tăng 94%) gần gấp đôi so với cùng kỳ năm ngoái. Nhiều thị trường cá tra đang tăng trưởng một cách ngoạn mục như Trung Quốc tăng 161%; Mỹ tăng 128%; Canada tăng 69%...

VASEP dự báo, với nhu cầu lớn từ các thị trường hiện nay, xuất khẩu thủy sản quý II sẽ đạt 2,8 - 3 tỷ USD, tăng khoảng 36-38% so với cùng kỳ năm 2021. Nếu đạt được 3 tỷ USD trong quý II, ngành thủy sản sẽ thiết lập được kỷ lục mới về giá trị xuất khẩu trong một quý.

Giá thép trong nước tiếp tục giảm đến 1 triệu đồng/tấn

Nhiều doanh nghiệp thép xây dựng tiếp tục giảm giá sản phẩm từ ngày 17/5 và là đợt điều chỉnh thứ hai liên tiếp trong vòng một tuần. Thép Việt Nhật giảm mạnh nhất với 1,01 triệu đồng/tấn cho loại CB240 và D10 CB300. Sau khi giảm, giá hai loại thép trên còn lần lượt là 17,81 triệu đồng/tấn và 17,91 triệu đồng/tấn.

Hòa Phát, doanh nghiệp chiếm 32,6% thị phần thép xây dựng toàn quốc trong năm 2021, giảm 800.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 tại thị trường miền Bắc, xuống còn 17,83 triệu đồng/tấn. Cũng tại khu vực này, thép D10 CB300 hạ 460.000 đồng/tấn xuống còn 18,28 triệu đồng/tấn.

Tại khu vực miền Nam, giá hai loại trên giảm lần lượt 750.000 đồng/tấn và 510.000 đồng/tấn xuống còn 17,93 triệu đồng/tấn và 18,28 triệu đồng/tấn. Trước đó, ngày 11/5, doanh nghiệp này điều chỉnh giảm 300.000 - 310.000 đồng/tấn, tùy loại thép.

Với thương hiệu thép Việt Ý, CB240 và D10 CB300 giảm lần lượt 570.000 đồng/tấn và 450.000 đồng/tấn xuống còn 17,98 triệu đồng/tấn và 18,23 triệu đồng/tấn.

Từ đầu năm đến nay, giá thép xây dựng trong nước tăng 7 lần, trước khi giảm hai lần gần đây. Lý do giảm giá thép lần này được cho là giá phôi thép và nguyên vật liệu đầu vào đang trong xu hướng đi xuống.

Giá vàng tiếp tục suy giảm, USD neo mức cao

Trong bối cảnh giá vàng thế giới quay đầu giảm, thị trường vàng trong nước cũng ghi nhận xu hướng tương tự, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng vàng nhẫn.

Trong phiên sáng 18/5, Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn (SJC) vẫn niêm yết giá vàng miếng ở mức 68,25 - 69,25 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), không thay đổi so với phiên 17/5.

Tuy nhiên, giá vàng nhẫn SJC loại 99,99% đã giảm về mức 53,8 triệu/lượng (mua) và 54,8 triệu/lượng (bán), thấp hơn 200.000 đồng so với phiên liền trước. Đây là phiên giảm thứ 4 liên tiếp của mặt hàng vàng này, tính trong 1 tuần gần nhất, trong khi giá vàng miếng SJC giảm gần 1 triệu đồng thì giá vàng nhẫn tại đây cũng đã mất 750.000 đồng/lượng.

Diễn biến tương tự cũng ghi nhận tại Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ), khi giá bán vàng miếng vẫn duy trì ở mức 69,25 triệu/lượng, còn giá vàng nhẫn tiếp tục giảm. Nếu tính từ đầu tháng 4 đến nay, giá vàng tại tất cả doanh nghiệp trong nước đều đã sụt giảm.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Tập đoàn PAN sở hữu 98,3% vốn Bibica sau khi hoàn tất chào mua công khai

CTCP Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) vừa báo cáo kết quả đợt chào mua công khai cổ phiếu 7,7 triệu cổ phần của Bibica (HoSE: BBC).

Cụ thể, Tập đoàn PAN đã mua vào gần 7,4 triệu đơn vị, tương đương khoảng 39,6% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Bibica. Lượng cổ phiếu này được tập đoàn mua từ 17 nhà đầu tư với giá chào mua công khai 71.000 đồng/cp. Theo đó, tập đoàn đã bỏ ra 524,2 tỷ đồng để sở hữu lượng cổ phiếu trên.

Hiện Tập đoàn PAN là công ty mẹ, nắm giữ 11 triệu cổ phiếu, tương đương 58,94% vốn Bibica. Sau khi hoàn tất chào mua công khai, tập đoàn tăng sở hữu lên 98,3% vốn Bibica. The PAN Group dự kiến sẽ hoàn thiện chuỗi sản xuất, cung ứng của Bibica và duy trì hoạt động theo kế hoạch kinh doanh của Bibica đã được ĐHCĐ thông qua.

Viglacera thực hiện 71% kế hoạch lợi nhuận sau 4 tháng

Tổng công ty Viglacera (HoSE: VGC) công bố lợi nhuận trước thuế hợp nhất tháng 4 đạt 344 tỷ đồng, tương đương kế hoạch tháng và riêng công ty mẹ đạt 285 tỷ đồng, vượt 10% kế hoạch tháng.

Lũy kế 4 tháng, lợi nhuận hợp nhất đạt 1.207 tỷ đồng, thực hiện 71% kế hoạch năm và gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận công ty mẹ đạt 996 tỷ đồng, thực hiện 83% kế hoạch năm.

Tổng công ty cho biết lĩnh vực kinh doanh bất động sản vẫn tiếp tục được phát huy và đóng góp lớn với lợi nhuận chung. Lĩnh vực vật liệu xây dựng có nhiều khởi sắc, đặc biệt là nhóm kính xây dựng.

Năm nay, Viglacera đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 1.700 tỷ đồng và công ty mẹ 1.200 tỷ đồng, lần lượt tăng 10% và 4% so với thực hiện 2021.

Vinaconex chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12%

Vinaconex (HoSE: VCG) công bố ngày 25/5 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức còn lại năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 12%. Với gần 442 triệu cổ phiếu đang lưu hành, tổng công ty xây dựng sẽ chi khoảng 530 tỷ đồng để trả cổ tức lần này. Ngày thanh toán 24/6.

Theo phương án đã được cổ đông thông qua, tỷ lệ cổ tức năm 2021 của Vinaconex là 28% bao gồm 18% tiền mặt và 10% cổ phiếu. Doanh nghiệp đã tạm ứng 6% (khoảng 263 tỷ đồng) trong năm trước.

Như vậy, sau khi chia tiếp tỷ lệ 12% bằng tiền mặt còn lại thì doanh nghiệp sẽ còn phương án phát hành 44,1 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ 10%.

Năm 2022, Vinaconex lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 15.300 tỷ đồng, gấp 2,5 lần và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 1.400 tỷ đồng, gấp 3 lần thực hiện 2021.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	103,200	6.94%	0.20%
GAS	105,000	4.06%	0.16%
BCM	74,900	7.00%	0.10%
TCB	36,050	3.44%	0.09%
STB	21,750	6.88%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	49,400	2.28%	0.09%
VCS	88,000	2.21%	0.08%
CEO	38,100	2.70%	0.07%
L14	148,000	5.11%	0.05%
EVS	35,500	4.11%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	75,400	-0.79%	-0.06%
SAB	161,500	-2.42%	-0.05%
FPT	97,700	-2.01%	-0.04%
TPB	32,200	-2.42%	-0.03%
VJC	125,700	-1.80%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	66,300	-9.43%	-0.66%
KSF	91,800	-7.37%	-0.59%
NVB	33,900	-3.14%	-0.17%
PVS	26,900	-2.54%	-0.09%
VIF	16,800	-3.45%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	21,750	6.88%	27,100,600
SSI	28,650	-1.72%	24,752,200
HPG	38,200	0.00%	16,073,200
HAG	9,000	4.53%	13,183,700
VPB	30,950	-0.16%	11,877,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	26,900	-2.54%	14,713,593
SHS	16,500	-1.79%	12,252,125
CEO	38,100	2.70%	5,164,946
KLF	4,400	-4.35%	4,216,753
IDJ	18,600	-2.62%	2,790,452

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	28,650	-1.72%	722.8
HPG	38,200	0.00%	614.1
STB	21,750	6.88%	585.4
DIG	55,400	6.95%	503.3
VPB	30,950	-0.16%	373.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	26,900	-2.54%	400.2
SHS	16,500	-1.79%	210.3
CEO	38,100	2.70%	200.6
IDC	49,400	2.28%	119.7
TNG	27,500	1.48%	62.4

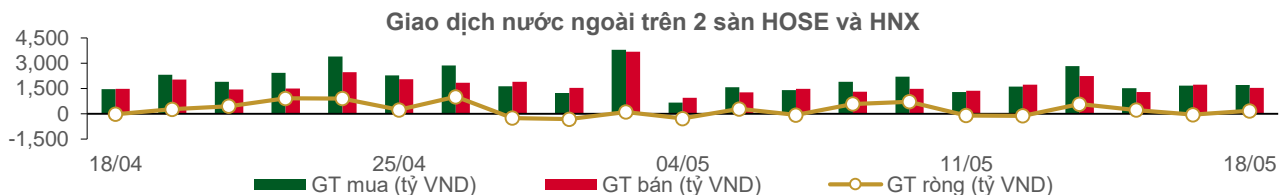
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HNG	24,058,400	144.35
MSB	6,180,000	128.54
HPG	1,772,700	63.02
FUEVFVND	2,400,000	60.68
TPB	1,909,845	58.63

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	3,000,000	105.00
MST	1,514,976	22.03
GKM	130,000	7.09
HPM	380,000	5.47
TIG	160,000	2.34

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	51.19	1,715.57	53.67	1,537.20	(2.47)	178.37
HNX	0.26	6.42	0.17	5.98	0.09	0.43
Tổng 2 sàn	51.45	1,721.99	53.84	1,543.18	(2.39)	178.80



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	38,200	5,209,200	199.02
STB	21,750	5,212,100	113.13
VRE	27,400	4,137,200	112.25
FUEVFVND	26,150	3,552,300	90.59
MSN	103,200	810,000	81.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	16,500	86,700	1.52
PVS	26,900	51,700	1.42
LHC	132,000	6,000	0.78
BAX	80,000	6,800	0.54
DP3	92,500	4,700	0.43

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	38,200	5,066,900	193.59
SSI	28,650	6,091,700	177.96
VRE	27,400	4,253,220	115.43
STB	21,750	4,913,300	106.54
VHM	66,900	1,378,000	90.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	66,300	27,100	1.83
CEO	38,100	16,900	0.66
DP3	92,500	7,000	0.65
PVS	26,900	21,200	0.58
NTP	46,700	7,400	0.34

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GAS	105,000	544,900	57.12
VNM	70,300	616,500	43.12
KBC	40,000	935,100	37.28
VHC	91,000	402,500	37.20
GEX	21,900	1,500,000	33.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,500	81,690	1.43
PVS	26,900	30,500	0.84
LHC	132,000	4,000	0.51
BAX	80,000	6,200	0.50
TNG	27,500	10,000	0.28

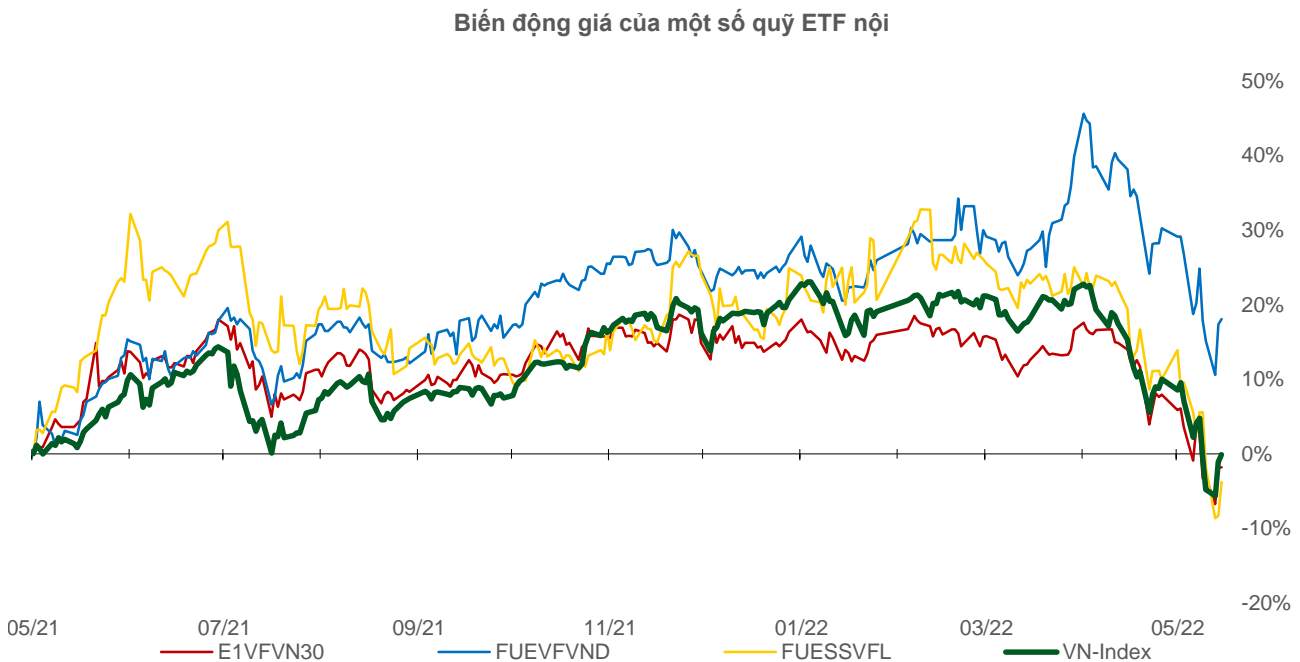
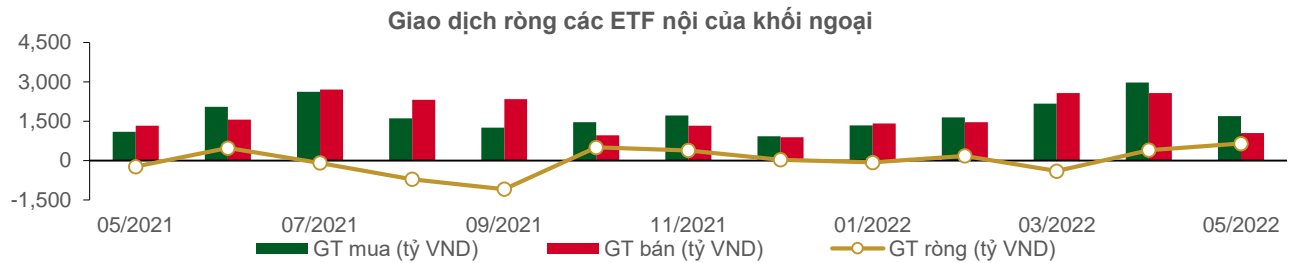
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	28,650	(4,422,000)	(129.54)
NLG	46,500	(609,400)	(28.73)
VIC	78,000	(276,100)	(20.93)
KDH	41,500	(376,500)	(15.64)
VHM	66,900	(220,000)	(14.29)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	66,300	(27,100)	(1.83)
CEO	38,100	(10,300)	(0.40)
NTP	46,700	(7,400)	(0.34)
PVC	21,400	(9,900)	(0.22)
DP3	92,500	(2,300)	(0.21)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,800	0.0%	994,100	21.16	E1VFN30	17.77	12.97	4.80
FUEMAV30	15,090	1.0%	26,400	0.40	FUEMAV30	0.03	0.38	(0.35)
FUESSV30	16,080	1.5%	33,500	0.53	FUESSV30	0.26	0.47	(0.22)
FUESSV50	18,190	7.0%	2,400	0.04	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	17,320	4.9%	609,700	10.52	FUESSVFL	9.84	0.59	9.26
FUEVFN30	26,150	0.6%	3,826,400	97.69	FUEVFN30	90.59	62.45	28.14
FUEVN100	16,940	-1.3%	83,800	1.43	FUEVN100	0.51	1.41	(0.90)
FUEIP100	9,290	1.6%	47,800	0.44	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,360	0.5%	53,300	0.44	FUEKIV30	0.21	0.22	(0.01)
Tổng cộng			5,677,400	132.64	Tổng cộng	119.22	78.51	40.71



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	270	-6.9%	33,900	44	28,950	0	(270)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	20	-33.3%	13,810	6	28,950	0	(20)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	460	-8.0%	65,080	125	28,950	10	(450)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	140	-6.7%	22,410	22	28,950	(0)	(140)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,310	-9.7%	1,570	154	28,950	127	(1,183)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	1,250	-6.0%	4,670	49	97,700	2	(1,248)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	60	-68.4%	13,580	6	97,700	(0)	(60)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,180	-3.3%	21,950	125	97,700	148	(1,032)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,430	9.2%	44,540	37	97,700	823	(607)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	2,600	-11.9%	100,740	75	97,700	1,027	(1,573)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	440	2.3%	16,830	126	24,000	8	(432)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	130	-18.8%	32,840	22	24,000	(0)	(130)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	380	5.6%	61,070	89	24,000	4	(376)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	430	4.9%	370	131	24,000	18	(412)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	750	4.2%	1,420	155	24,000	116	(634)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	330	312.5%	21,850	49	38,200	(0)	(330)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	90	0.0%	50,460	44	38,200	(0)	(90)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	20	100.0%	41,370	6	38,200	0	(20)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	440	0.0%	21,900	156	38,200	10	(430)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	390	-4.9%	9,210	126	38,200	0	(390)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	480	6.7%	57,750	125	38,200	2	(478)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	420	-10.6%	19,030	37	38,200	0	(420)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	300	7.1%	2,070	89	38,200	0	(300)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	580	-1.7%	160	131	38,200	5	(575)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	1,360	0.7%	64,560	142	38,200	283	(1,077)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	540	-6.9%	60	96	38,200	5	(535)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	680	3.0%	280	155	38,200	23	(657)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	1,060	-22.6%	4,500	154	38,200	123	(937)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	270	-15.6%	37,880	140	41,500	0	(270)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	250	-3.9%	6,470	37	41,500	(0)	(250)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	390	-4.9%	17,070	61	41,500	0	(390)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	300	0.0%	28,830	89	41,500	0	(300)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	290	7.4%	1,580	131	41,500	2	(288)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	510	-1.9%	35,150	125	41,500	5	(505)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,680	0.6%	10,090	125	26,650	186	(1,494)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	460	0.0%	2,360	131	26,650	6	(454)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	20	0.0%	68,240	6	103,200	0	(20)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	470	23.7%	56,680	126	103,200	2	(468)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	840	5.0%	8,560	142	103,200	73	(767)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	530	32.5%	45,670	96	103,200	4	(526)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2113	20	-60.0%	48,810	6	133,500	(0)	(20)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,090	4.0%	3,300	125	133,500	591	(1,499)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,180	-1.7%	41,220	75	133,500	88	(1,092)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,250	1.6%	370	131	133,500	267	(983)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,250	0.8%	970	142	133,500	298	(952)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	430	-4.4%	12,100	140	78,300	8	(422)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	570	-3.4%	38,370	89	78,300	94	(476)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	840	0.0%	50	131	78,300	34	(806)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	500	-20.6%	100,200	125	78,300	44	(456)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	820	-6.8%	14,570	140	55,800	1	(819)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	370	-2.6%	14,290	89	55,800	1	(369)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	690	0.0%	38,030	125	55,800	23	(667)	66,000	10.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2110	40	-71.4%	13,930	6	102,100	(0)	(40)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,120	-5.4%	9,260	125	102,100	1,190	(930)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	220	0.0%	23,100	58	12,650	0	(220)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	400	-7.0%	135,140	181	12,650	19	(381)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,170	1.7%	100	110	12,650	26	(1,144)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2112	20	-33.3%	20,940	6	21,750	0	(20)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	490	8.9%	9,510	126	21,750	4	(486)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	890	2.3%	4,150	125	21,750	11	(879)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	90	0.0%	26,310	22	21,750	(0)	(90)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	250	13.6%	11,410	89	21,750	0	(250)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	270	0.0%	510	131	21,750	0	(270)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	490	14.0%	10,410	96	21,750	1	(489)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	560	16.7%	87,920	155	21,750	12	(548)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	720	-35.1%	16,490	154	21,750	8	(712)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	80	0.0%	30,900	44	36,050	(0)	(80)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	290	-3.3%	20,930	125	36,050	0	(290)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	170	-15.0%	11,430	22	36,050	(0)	(170)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	270	-15.6%	34,220	75	36,050	0	(270)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	830	10.7%	19,760	142	36,050	20	(810)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	900	-25.6%	130	154	36,050	17	(883)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	480	-14.3%	6,260	125	32,200	17	(463)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	280	-12.5%	69,430	61	32,200	0	(280)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	110	10.0%	15,480	44	66,900	(0)	(110)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	250	-10.7%	20,600	91	66,900	0	(250)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	320	-3.0%	3,030	126	66,900	1	(319)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	320	6.7%	1,560	125	66,900	0	(320)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	200	5.3%	9,230	37	66,900	0	(200)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	260	-10.3%	93,910	75	66,900	0	(260)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	350	0.0%	76,350	89	66,900	1	(349)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	350	-7.9%	390	131	66,900	5	(345)	86,000	5.0	26/09/2022
CVHM2207	1,370	-0.7%	1,110	154	66,900	169	(1,201)	73,000	8.0	19/10/2022
CVIC2109	20	0.0%	65,980	6	78,000	0	(20)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	540	0.0%	2,510	126	78,000	0	(540)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	640	0.0%	6,970	89	78,000	48	(592)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	1,490	56.8%	6,040	142	78,000	100	(1,390)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	650	-9.7%	10	96	78,000	42	(608)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	790	4.0%	20	155	78,000	70	(720)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	960	-26.2%	120	124	78,000	145	(815)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	390	-9.3%	67,180	89	125,700	0	(390)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	560	-8.2%	30,160	125	125,700	2	(558)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2114	20	-33.3%	80,410	6	70,300	0	(20)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	390	2.6%	13,680	126	70,300	0	(390)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	220	-24.1%	10,260	37	70,300	0	(220)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	370	5.7%	48,450	89	70,300	0	(370)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	950	-21.5%	15,680	142	70,300	131	(819)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	640	0.0%	0	155	70,300	13	(627)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	1,000	-16.0%	50	154	70,300	23	(977)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	840	0.0%	12,020	125	30,950	24	(816)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	450	-4.3%	183,170	61	30,950	0	(450)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	540	-8.5%	4,680	58	30,950	140	(400)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	790	6.8%	6,890	181	30,950	142	(648)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	850	-22.7%	15,050	124	30,950	22	(828)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2114	10	-50.0%	25,610	6	27,400	(0)	(10)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	440	2.3%	460	125	27,400	22	(418)	34,000	4.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2202	150	-11.8%	67,190	22	27,400	(0)	(150)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	460	-8.0%	60,210	89	27,400	3	(457)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	450	-19.6%	7,260	142	27,400	48	(402)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	600	0.0%	0	96	27,400	14	(586)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	550	0.0%	0	155	27,400	25	(525)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	510	-7.3%	40,050	155	27,400	36	(474)	33,330	8.0	20/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
OCB (New)	HOSE	18,950	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG (New)	HOSE	133,500	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN (New)	HOSE	103,200	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	16,350	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	91,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	21,674	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	113,500	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	59,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	105,000	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	102,100	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	97,700	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	53,900	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	106,600	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,600	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	19,600	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	34,400	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	93,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	65,500	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	96,600	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	36,800	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	41,400	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	46,500	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	66,900	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	41,500	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	27,400	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	33,100	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,300	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	50,200	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	27,500	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	70,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	38,900	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	55,400	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	42,000	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	75,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	21,600	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
CTD	HOSE	47,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	38,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,200	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	40,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	48,450	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	75,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	28,950	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,050	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	26,650	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	50,700	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	45,036	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	22,850	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	34,900	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,600	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	30,950	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	32,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
LPB	HOSE	14,800	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	16,150	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,452	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912